

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2024

CTCP Đầu tư - Thương mại - Thủy Sản

Ngày 30/09/2024	4,100 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.5%	-	-

DT thuần Q3/24
8.47
tỷ VNĐ
QoQ: ▼7.23 -46.0%
YoY: ▼7.13 -45.7%

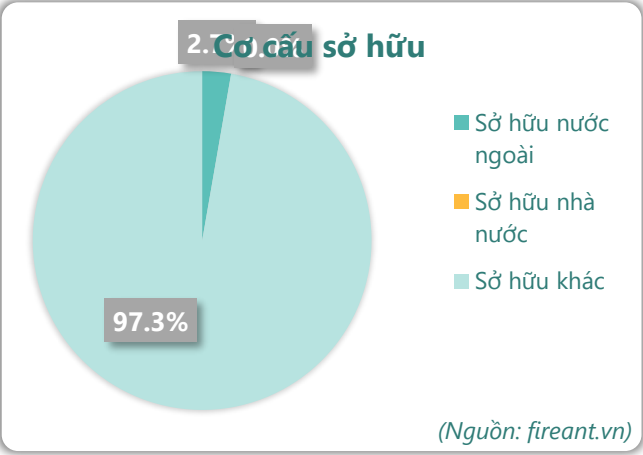
LN thuần Q3/24
-0.35
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.52 -307%
YoY: ▼0.98 -156%

LN sau thuế Q3/24
-0.40
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.56 -353%
YoY: ▼1.02 -165%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/24
-2.1%
YoY: +/-▼ 5.0%

ROE (TTM) Q3/24
-2.7%
YoY: +/-▼ 1.2%

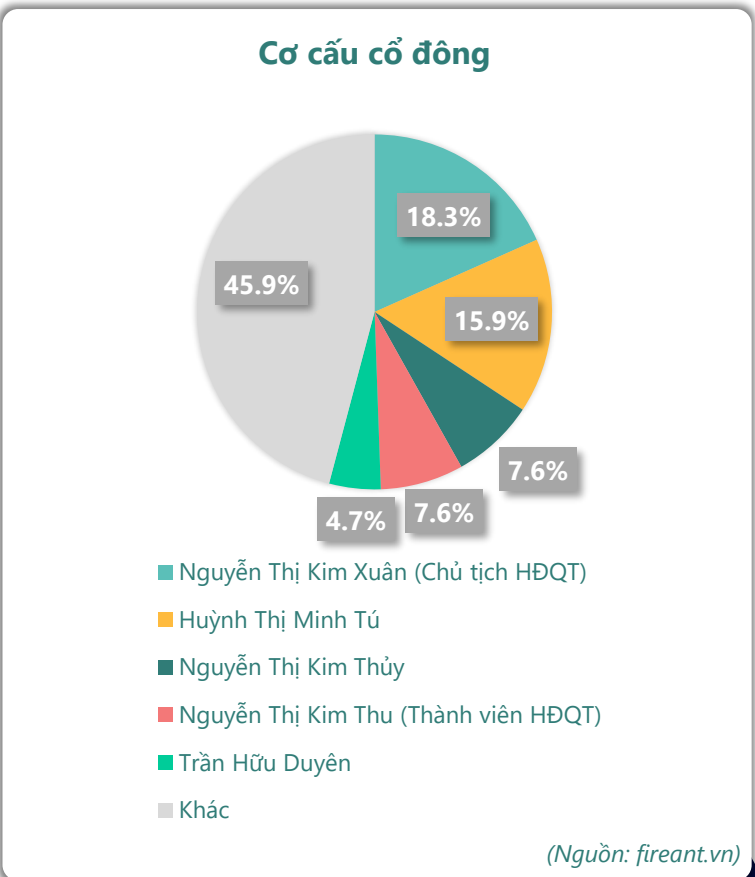
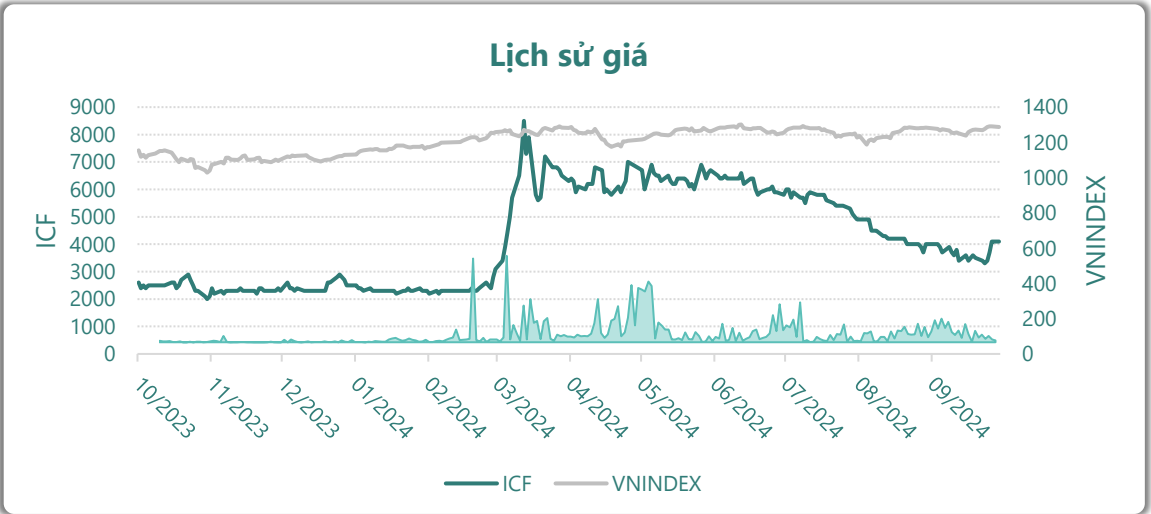
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	2,000 - 8,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	53
Số lượng CPLH (CP)	12,807,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	7,675
Sở hữu nước ngoài	2.7%
Beta	1.04
EPS	-182
P/E	-22.6



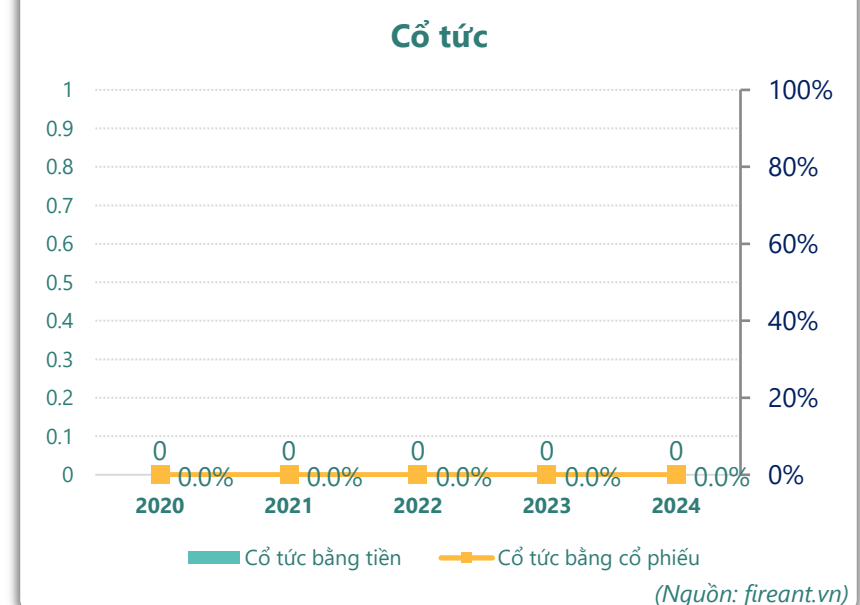
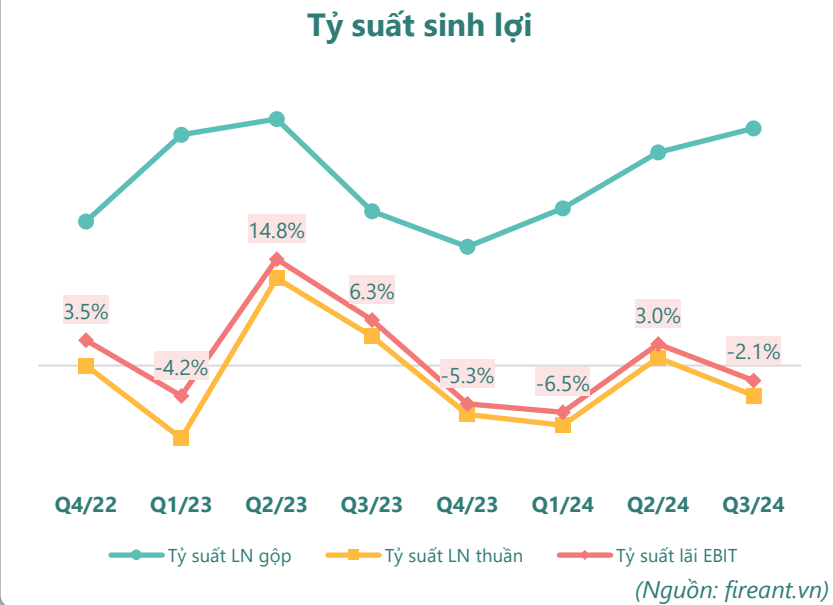
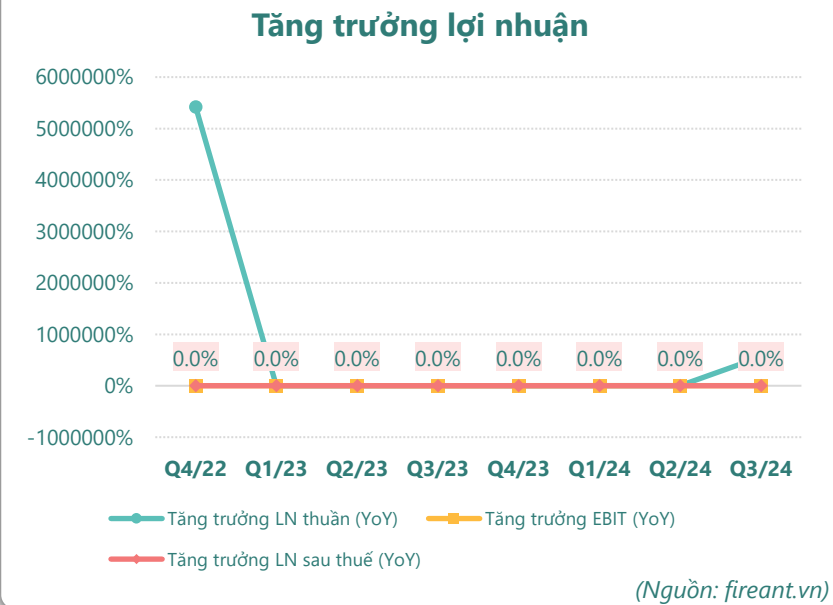
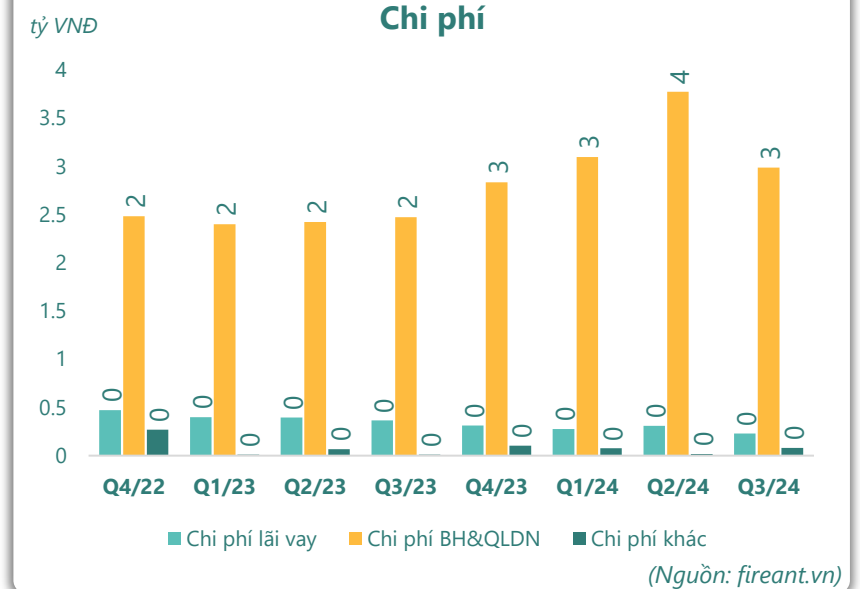
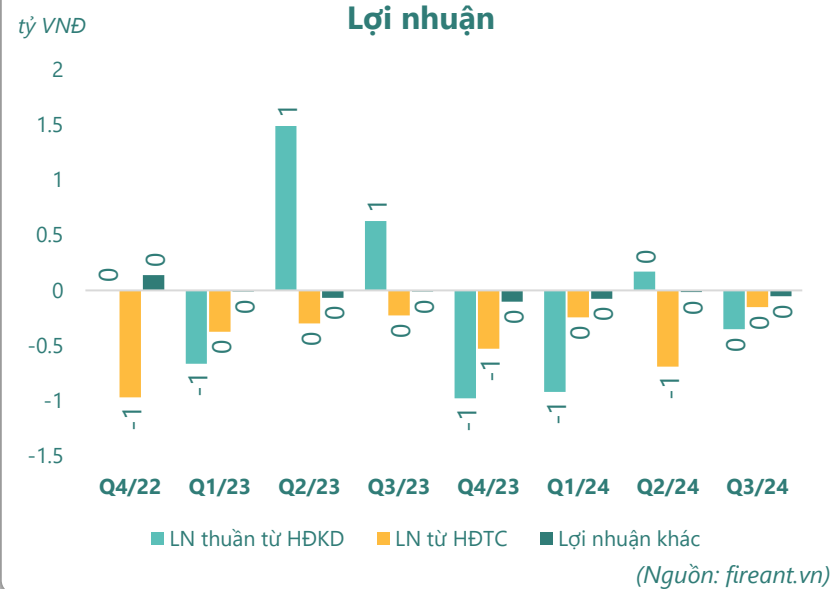
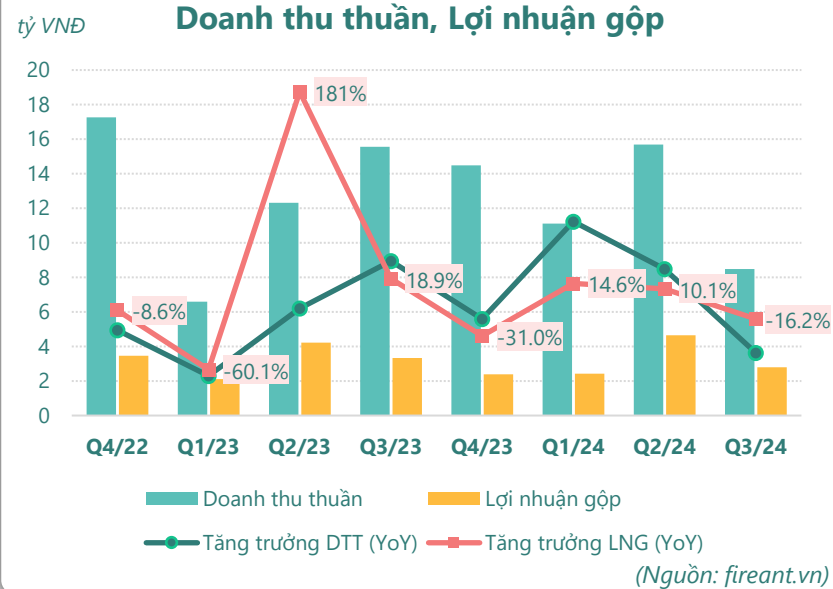
DT thuần 9T 2024
35.3
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.80 2.3%

LN thuần 9T 2024
-1.10
tỷ VNĐ
YoY: ▼2.56 -176%

LN sau thuế 9T 2024
-1.25
tỷ VNĐ
YoY: ▼2.62 -191%



KẾT QUẢ KINH DOANH

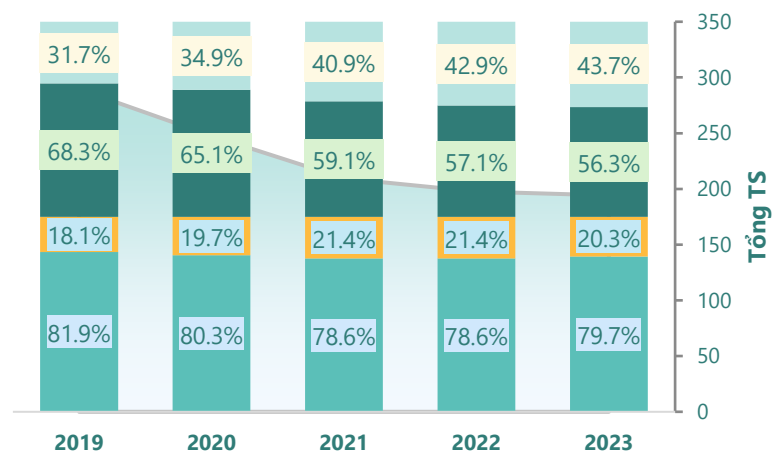




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

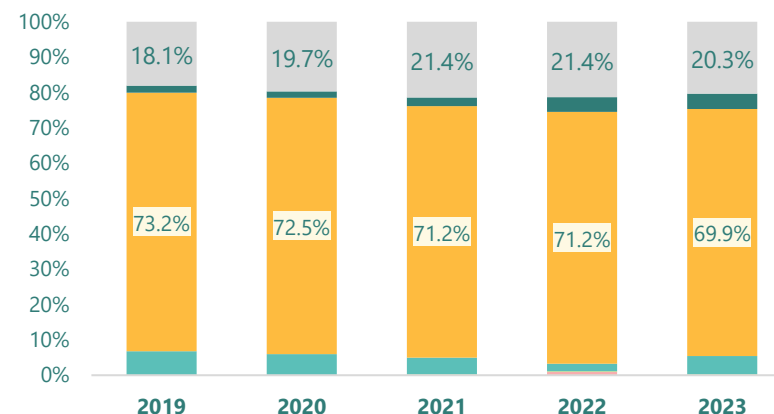
tỷ VNĐ



Tổng tài sản TS ngắn hạn TS dài hạn Nợ phải trả Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

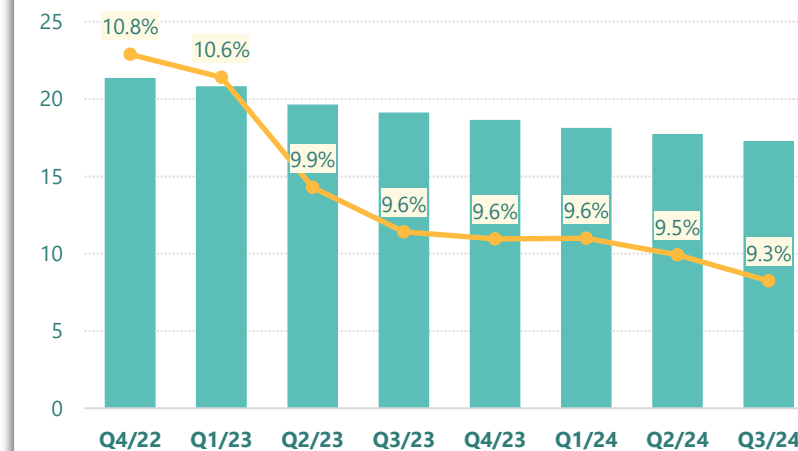


Tiền và TĐ tiền Đầu tư TC ngắn hạn Phải thu ngắn hạn Hàng tồn kho TSNH khác TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

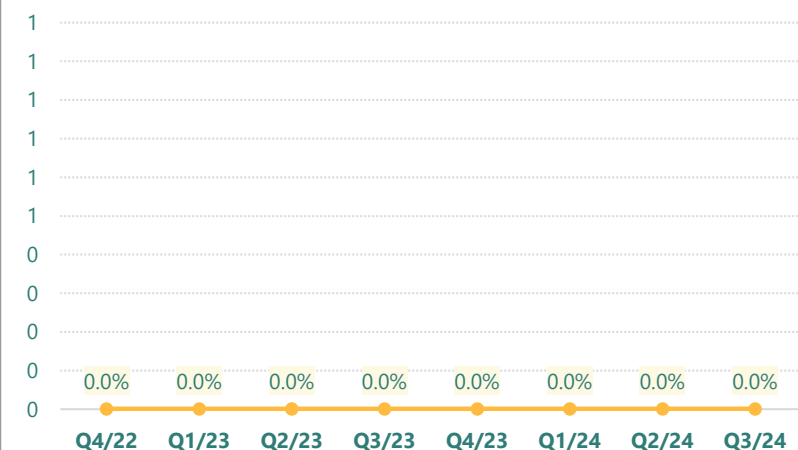


Tài sản cố định TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

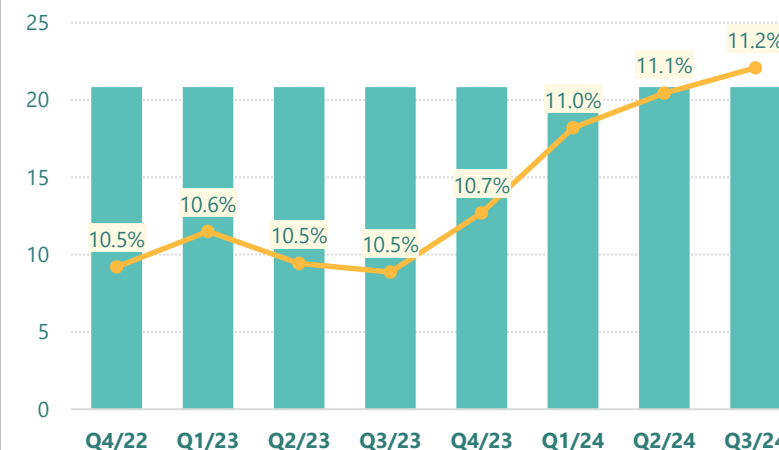


Tài sản dở dang TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

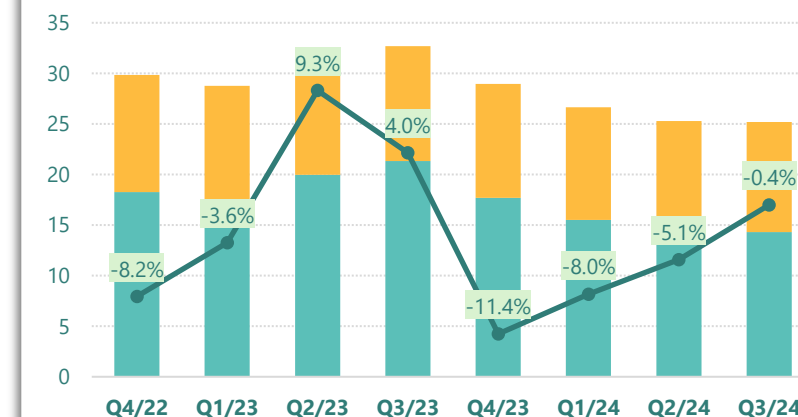


Đầu tư tài chính dài hạn ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



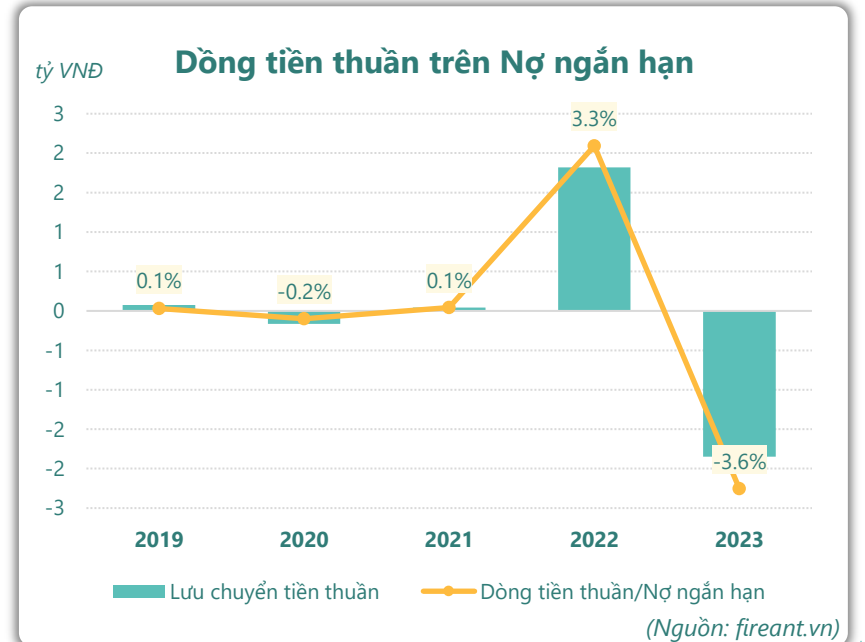
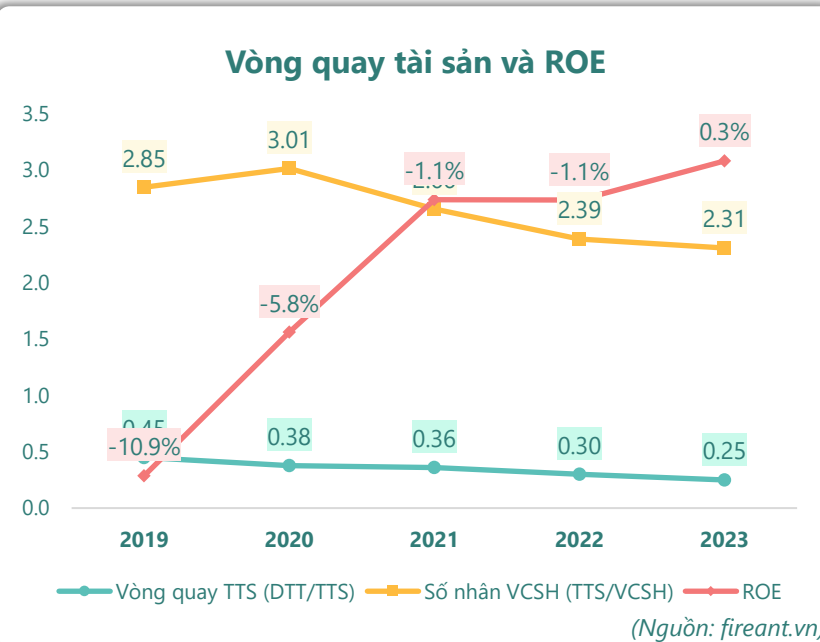
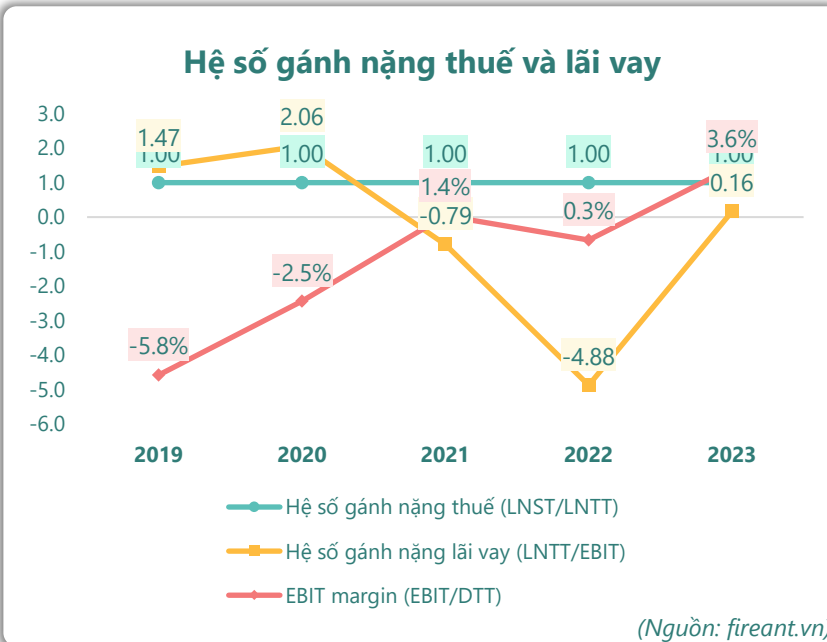
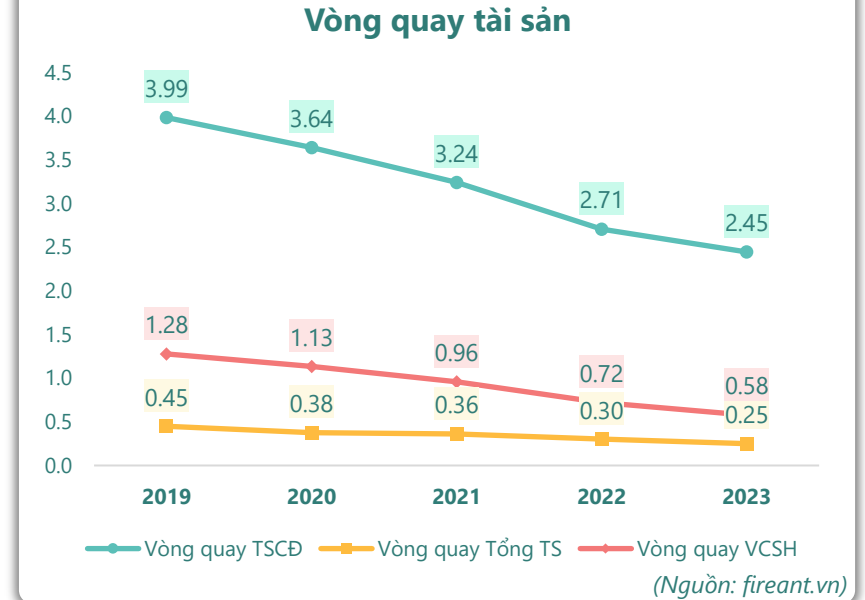
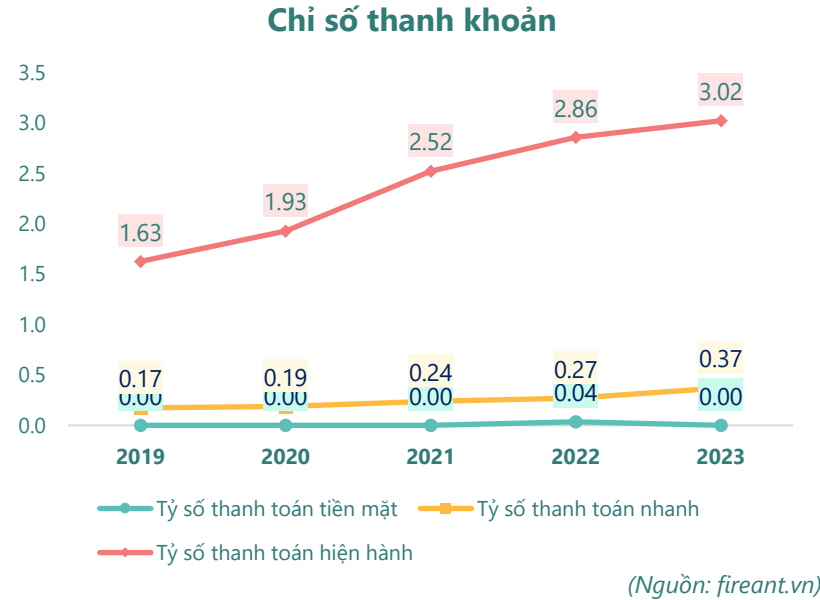
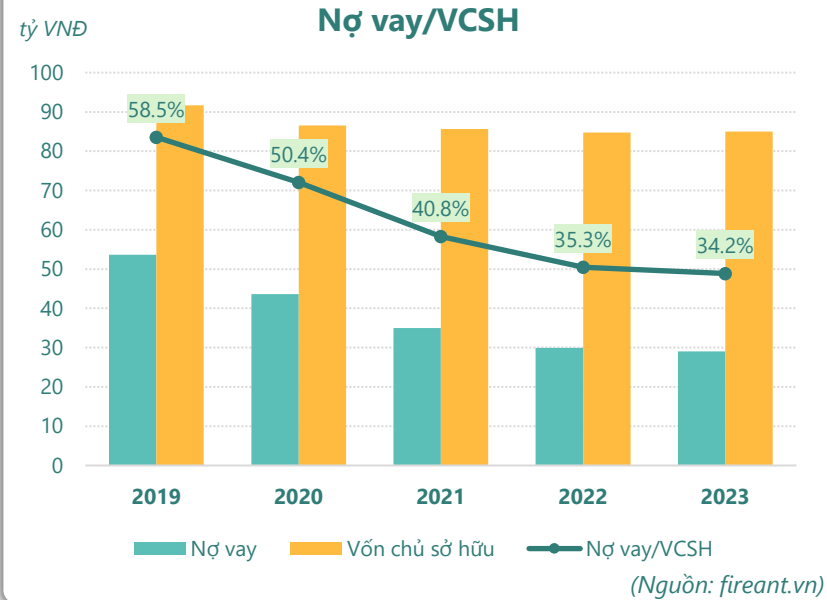
Vay và nợ thuê ngắn hạn Vay và nợ thuê dài hạn

Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q3/23	Thay đổi YoY	9T 2024	9T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	8.47	15.6	-45.7%	35.3	34.5	2.3%
Giá vốn hàng bán	5.69	12.2	-53.4%	25.4	24.8	2.5%
Lợi nhuận gộp	2.79	3.33	-16.3%	9.85	9.65	2.0%
Doanh thu HĐTC	0.08	0.16	-50.1%	0.14	0.23	-37.8%
Chi phí TC	0.23	0.39	-40.5%	1.23	1.13	9.1%
Chi phí lãi vay	0.23	0.36	-36.3%	0.82	1.16	-29.4%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.51	0.56	-9.0%	2.43	1.17	107%
Chi phí QLDN	2.48	1.91	29.7%	7.43	6.12	21.4%
LN thuần từ HĐKD	-0.35	0.63	-156%	-1.10	1.46	-176%
Lợi nhuận khác	-0.05	-0.01	-433%	-0.15	-0.09	-67.8%
LN trước thuế	-0.40	0.62	-165%	-1.25	1.37	-191%
Lợi nhuận sau thuế	-0.40	0.62	-165%	-1.25	1.37	-191%
LNST của CĐ cty mẹ	-0.40	0.62	-165%	-1.25	1.37	-191%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.90	-2.94	3.78	2.76	1.43	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.06	0.00	-0.08	0.00	-0.01	-0.05
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	2.64	1.26	-3.79	-2.43	-1.65	-0.06
Tiền đầu kỳ	0.15	1.84	0.02	0.07	0.40	0.20
Lưu chuyển tiền thuần	1.69	-1.68	-0.10	0.32	-0.23	-0.11
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0.15	0	0.03	0
Tiền cuối kỳ	1.84	0.15	0.07	0.40	0.20	0.10

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	185	194	-4.6%
Tài sản ngắn hạn	147	155	-4.9%
Tiền và tương đương tiền	0.10	0.07	28.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.33	0.32	1.8%
Phải thu ngắn hạn	16.3	10.2	60.2%
Hàng tồn kho	131	136	-3.9%
Tài sản ngắn hạn khác	0	8.48	-100%
Tài sản dài hạn	38.1	39.5	-3.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	17.3	18.7	-7.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	20.8	20.8	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0	0	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	102	109	-7.1%
Nợ ngắn hạn	43.9	51.2	-14.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	14.3	17.8	-19.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	10.9	16.6	-34.5%
Nợ dài hạn	57.7	58.1	-0.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	10.9	11.3	-3.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	83.8	85.0	-1.5%
Vốn chủ sở hữu	83.8	85.0	-1.5%
Vốn điều lệ	128	128	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

